TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26/9/2025
V/v "Ly hôn, nuôi con, tài sản chung, nợ chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Đức Cảnh

Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Ngọc Nhân

Bà Cao Thị Thu Ngà

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Bá Thi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2025 về việc *"Ly hôn, nuôi con, tài sản chung, nợ chung"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Cao Thanh T, sinh ngày 04/5/1988; căn cước công dân số: 044088012749; địa chỉ: bản B, xã D, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Đinh Thị H, sinh ngày 02/4/1989; căn cước công dân số: 044189013096; địa chỉ: bản B, xã D, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ liên hệ: thôn T, xã M, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng C; địa chỉ trụ sở chính: số A phố L, phường H, Thành phố Hà Nội;

Đại diện tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Tất T1, chức vụ: Phó giám đốc Phòng G (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Cao Thanh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Quảng Bình (nay là xã M, tỉnh Quảng Trị) vào năm 2006. Nhưng từ năm 2018 thì vợ chồng mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc nên chị H bỏ về nhà ngoại từ đó đến nay, một mình anh T nuôi 04 đứa con. Do nhận thấy tình cảm không còn, vợ chồng đã sống ly thân nên anh T làm đơn xin ly hôn với chị H.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 04 con chung là Cao Thị Kim T2, sinh ngày 26/11/2006; Cao Tiến D, sinh ngày 18/8/2011; Cao Thị Lan A, sinh ngày 03/4/2014 và Cao Khánh T3, sinh ngày 25/9/2017. Khi ly hôn, anh T yêu cầu được nuôi dưỡng 03 con chung Cao Tiến D, Cao Thị Lan A, Cao Khánh T3. Yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về quan hệ tài sản chung: Không có.

- Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng có vay nợ ngân hàng C (thông qua Phòng G) số tiền 65.000.000 đồng, khi ly hôn, anh T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn chị Đinh Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị H cho rằng tình cảm giữa chị và anh T hiện nay không còn, anh T làm đơn xin ly hôn thì chị H đồng ý.

Chị H cho trình bày rằng, chị bỏ nhà ra đi từ năm 2019, lúc bỏ đi là do anh T đánh chị, áo quần của chị không cho chị, giấy tờ không đưa cho chị. Chị ra đi thì chị cũng mua áo quần và gửi tiền về cho bà nội để cho con.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 04 con chung, khi ly hôn, cả 03 con chung là Cao Tiến D, Cao Thị Lan A, Cao Khánh T3 đều có nguyện vọng sống với chị nên chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung.

- Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng có 01 căn nhà gỗ 03 gian, 01 thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và một số tài sản khác, chị H đề nghị chia đôi tài sản chung.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày vợ chồng có các tài sản chung là thửa đất số 29, tờ bản đồ số 14; 01 ti vi; 01 tử lạnh; 01 tủ gỗ đứng; 01 tủ gỗ nằm; 01 xe máy AB; 01 bộ bàn ghế; số tiền 150.000.000 đồng, các tài sản trên hiện do anh T sử dụng, quản lý.

- Về quan hệ nợ chung: Số nợ chung thì đề nghị anh T tự chịu, vì anh T đã bán keo rồi, vườn keo do hai vợ chồng đầu tư nên anh T phải có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do ông Nguyễn Tất T1 đại diện tham gia tố tụng trình bày:

- Ngày 14/6/2017, anh T và chị H vay vốn chương trình cho vay hộ nghèo làm nhà ở tại Ngân hàng theo khế ước số 66000000710485825, số tiền vay 25.000.000 đồng, lãi suất vay 3%/năm, hạn trả nợ ngày 14/6/2030.

- Ngày 14/4/2025, anh T và chị H vay vốn chương trình cho vay hộ mới nghèo tại Ngân hàng theo khế ước vay số 6600000730860132, số tiền vay 40.000.0000 đồng, lãi suất cho vay 8,25%/năm, hạn trả nợ ngày 14/4/2030.

Tổng dư nợ vay đến ngày 25/7/2025 là 65.000.000 đồng. Ngân hàng đề nghị anh T và chị H có nghĩa vụ trả nợ tiền gốc và lãi phát sinh. Trường hợp tài sản là nhà ở, đất ở mà quá trình Tòa án giải quyết giao cho ai sử dụng, sở hữu thì yêu cầu phải giao trách nhiệm trả khoản nợ vay cho người đó.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn anh Cao Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, anh yêu cầu được ly hôn với chị H.

Về con chung: Do các con có nguyện vọng ở với mẹ nên anh đồng ý giao con cho chị H nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết

Về nợ chung: đề nghị Tòa án chia đôi nợ chung theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn chị Đinh Thị H trình bày: đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung: Theo nguyện vọng của các con, các con muốn ở với ai thì theo nguyện vọng của các con nếu chị nuôi con thì anh T phải cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết

Về nợ chung: Đề nghị Tòa án giao nợ chung cho anh T trả.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là yêu cầu giải quyết có giá ngạch và phát sinh nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, bị đơn cũng không thuộc trường hợp miễn, giảm hay hoãn nộp án phí tuy nhiên Tòa án không ban hành thông báo yêu cầu nộp tạm ứng án phí mà vẫn tiến hành giải quyết khi chưa đảm bảo điều kiện nộp tạm ứng án phí và vi phạm thủ tục tố tụng quy định tại Điều 9 và Điều 11 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Một số tài liệu chứng cứ Tòa án không tiến hành lập biên bản giao nhận chứng cứ là không tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Với hai vi phạm trên VKSND khu vực 2 kiến nghị Tòa án rút kinh nghiệm và khắc phục vi phạm.

Về nội dung vụ án: căn cứ các Điều 147, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37, 51, 56, 60, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 280, 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình đề

nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T; ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của anh T và chị H; về con chung: giao ba con chung là Cao Tiến D, Cao Thị Lan A, Cao Khánh T3 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng theo quy định của pháp luật; về tài sản chung: không xem xét; về nợ chung: buộc anh T phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 52.500.000 đ và lãi phát sinh, buộc chị H phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội 12.500.000 đ và lãi phát sinh; về án phí: buộc anh T và chị H phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Anh Cao Thanh T khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết vấn đề nuôi con chung, nợ chung khi ly hôn với chị Đinh Thị H là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Chị H có nơi cư trú tại bản B, xã D, tỉnh Quảng Trị, có địa chỉ liên hệ là thôn T, xã M, tỉnh Quảng Trị nên Tòa án nhân dân khu vực 2 – Quảng Trị thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thông tin trong trích lục kết hôn ghi tên anh T là "Cao Thanh Tiện" có ngày tháng năm sinh là 03/4/1984. Tuy nhiên, thông tin chính xác mà anh T cung cấp theo căn cước công dân được cấp là Cao Thanh T, sinh ngày 04/5/1988. Thông tin này có sự sai lệch về tên và ngày tháng năm sinh. Tuy nhiên, anh T đã có giấy xác nhận của công an xã vè việc anh T (Cao Thanh T) sinh ngày 04/5/1988 và chị Đinh Thị H là vợ chồng. Đồng thời, tại các buổi hòa giải, tại phiên tòa, chị H cùng các con của chị H và anh T đều xác định anh T có ngày tháng năm sinh là 04/5/1988 là chồng hợp pháp của chị H. Do đó, người có tên trong trích lục kết hôn và người có tên tại căn cước công dân số 044088012749 là cùng một người và là chồng của chị H.

Ngoài ra, tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 917575, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00610/số 608/QĐ-UBND cấp ngày 21/9/2007 có tên người sử dụng đất là Cao Thanh T4 và Đinh Thị H. Tại phiên tòa, anh T đã cung cấp giấy xác nhận người có tên Cao Thanh T4, có số chứng minh nhân dân 194385355 chính là anh T có số căn cước 044088012749. Do sai sót trong quá trình nhập thông tin nên có sai tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[1.3] Đối với yêu cầu chia nợ chung và xác định tài sản chung của chị H: quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ, chị H không yêu cầu chia tài sản chung là 01 tivi do đã bị hỏng, không yêu cầu chia đối với xe máy AB, nên Tòa án không thẩm định và định giá để giải quyết các tài sản này; đối với số tiền 150.000.000 đồng, chị H cho rằng đó là tiền bán vườn keo của hai vợ chồng. Tuy nhiên, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ nhưng không có số tiền 150.000.000 đồng để thẩm định. Do đó không có căn cứ để giải quyết đối với số tiền 150.000.000 đồng để xem xét là tài sản chung của vợ chồng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị H tự nguyện kết hôn vào năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Quảng Bình (nay là xã M, tỉnh Quảng Trị), theo anh T vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, vợ bỏ nhà đi. Trong thời gian hai bên sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, anh T nộp đơn xin ly hôn, chị H đồng ý.

Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã tiến hành hòa giải, anh T chị H đều thống nhất đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh T và chị H.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh T và chị H đều xác định vợ chồng có 04 con chung là Cao Thị Kim T2, sinh ngày 26/11/2006; Cao Tiến D, sinh ngày 18/8/2011; Cao Thị Lan A, sinh ngày 03/4/2014 và Cao Khánh T3, sinh ngày 25/9/2017.

Chị H yêu cầu được nuôi dưỡng 03 con chung là Cao Tiến D, Cao Thị Lan A và Cao Khánh T3; anh T đồng ý cho chị H là người trực tiếp nuôi con, hiện nay các con đang ở với chị H. Đối với cháu Cao Thị Kim T2 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy, con chung sau khi xảy ra sự việc anh T nộp đơn ly hôn tại Tòa án thì các con chung đang sống với chị H, được đi học đầy đủ, phát triển ổn định. Nguyện vọng của cháu Cao Tiến D, Cao Thị Lan A và Cao Khánh T3 mong muốn sống với chị H. Vì vậy, nên giao con cho chị H nuôi dưỡng và buộc anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Chị H là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn nên T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét thấy, việc yêu cầu cấp dưỡng của chị H là hoàn toàn phù hợp, mức cấp dưỡng mà chị H yêu cầu phù hợp mức cấp dưỡng quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Để đảm bảo các khoản chi phí chăm sóc con, nuôi dưỡng con nên buộc anh T cấp dưỡng cho hai con là Cao Thị Lan A, sinh ngày 03/4/2014 và Cao Khánh T3, sinh ngày 25/9/2017 mỗi tháng 1.750.000 đồng cho đến khi hai con đủ 18 tuổi.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung: Tại phiên tòa các đương sự thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về quan hệ nợ chung:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ, sổ vay vốn, tờ tự khai, tại phiên tòa giải đều cho thấy, vợ chồng anh T và chị H có 02 khoản vay tại Ngân hàng C với tổng số tiền vay là 65.000.000 đồng.

Cụ thể:

- Ngày 14/6/2017, anh T và chị H vay vốn chương trình cho vay hộ nghèo làm nhà ở tại ngân hàng theo khế ước số 66000000710485825, số tiền vay 25.000.000 đồng, lãi suất vay 3%/năm, hạn trả nợ ngày 14/6/2030.

- Ngày 14/4/2025, anh T và chị H vay vốn chương trình cho vay hộ mới nghèo tại ngân hàng theo khế ước vay số 6600000730860132, số tiền vay 40.000.0000 đồng, lãi suất cho vay 8,25%/năm, hạn trả nợ ngày 14/4/2030.

Chị H yêu cầu Tòa án buộc anh T là người có trách nhiệm trả nợ; anh T yêu cầu chia đôi nợ chung; đại diện Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc anh T và chị H có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc vay nợ của anh T, chị H đã làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ giữa bên vay với Ngân hàng. Tuy nhiên, Hộp đồng xét xử cân nhắc, đánh giá về thời điểm phát sinh khoản vay, mục đích vay vốn nhằm để phân chia nghĩa vụ phù hợp với từng khoản vay. Cụ thể:

Khoản vay ngày 14/7/2017 tại khế ước vay 660000007104858255 với số tiền vay là 25.000.000 đồng phát sinh khi anh T và chị H còn chung sống với nhau, mục đích vay để làm nhà. Nên cần chia đôi khoản nợ này, chị H chịu 50% giá trị khoản vay tương ứng số tiền 12.500.000 đồng và lãi suất kèm theo; anh T chịu 50% giá trị khoản vay tương ứng số tiền 12.500.000 đồng và lãi suất kèm theo.

Đối với khoản vay ngày 14/4/2025 theo khế ước vay 6600000730860132, số tiền vay là 40.000.000 đồng. Việc vay nợ này phát sinh sau thời điểm vợ chồng sống ly thân (anh T cho rằng vợ chồng sống ly thân từ năm 2018, chị H cho rằng vợ chồng sống ly thân từ năm 2019), chị H cũng không thừa nhận ký vào khế ước vay vốn ngày 14/4/2025. Do đó, Hội đồng xét xử giao toàn bộ khoản vay này cho anh T có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

[3] Về án phí:

Anh T và chị H phải chịu mỗi người 75.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình.

Anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Về án phí dân sự có giá ngạch:

Anh T và chị H có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng C nên phải chịu án phí đối với số tiền phải trả theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Anh T và chị H mỗi người phải chịu ½ số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do chị H đã nộp tạm ứng với số tiền 10.200.000 đồng, nên anh T phải hoàn trả lại cho chị H số tiền 5.100.000 đồng.

[5] Xét ý kiến về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử sẽ xem xét hướng đề xuất giải quyết vụ án của Kiểm sát viên. Đối với hai kiến nghị của đại diện VKSND khu vực 2, Hội đồng xét xử nhận định như sau: Với kiến nghị một số tài liệu chứng cứ Tòa án không tiến hành lập biên bản giao nhận chứng cứ là không tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự: một số tài liệu của đương sự nộp là tài liệu bản sao có chứng thực, quá trình giao nộp đương sự không yêu cầu lập biên bản, tại phiên tòa các đương sự không có ý kiến gì về việc không lập biên bản của Tòa án nên kiến nghị này, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Đối với kiến nghị: Bị đơn có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là yêu cầu giải quyết có giá ngạch và phát sinh nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, bị đơn cũng không thuộc trường hợp miễn, giảm hay hoãn nộp án phí tuy nhiên Tòa án không ban hành thông báo yêu cầu nộp tạm ứng án phí mà vẫn tiến hành giải quyết khi chưa đảm bảo điều kiện nộp tạm ứng án phí và vi phạm thủ tục tố tụng quy định tại Điều 9 và Điều 11 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, Hội đồng xét xử nhận định như sau: Đây chỉ là ý kiến phản biện đối với yêu cầu của nguyên đơn về tài sản (quyền trình bày, phản đối yêu cầu thuộc Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự), không làm phát sinh quan hệ pháp luật, nghĩa vụ mới đối với nguyên đơn, cũng không nhằm bù trừ nghĩa vụ hay yêu cầu Tòa án giải quyết một yêu cầu độc lập ngoài phạm vi khởi kiện. Theo Điều 200 BLTTDS, một yêu cầu phản tố của bị đơn chỉ được coi là phát sinh khi vừa đáp ứng về nội dung (thuộc các trường hợp phản tố) vừa đáp ứng về hình thức, thủ tục (nộp đơn phản tố theo Điều 189, và được Tòa án thụ lý theo Điều 201, 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự)Hồ sơ vụ án thể hiện bị đơn không nộp đơn phản tố, Tòa án chưa thụ lý bất kỳ yêu cầu phản tố nào. Do đó, không có căn cứ tố tụng để thông báo nộp tiền tạm ứng án phí vốn chỉ đặt ra đối với đơn khởi kiện/đơn phản tố/yêu cầu độc lập đã được thụ lý (thông báo nêu tại Điều 195 BLTTDS áp dụng tương tự cho phản tố theo Điều 202; mức tạm ứng xác định theo Điều 7 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14). Vì vậy, Tòa án không ra Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với nội dung nêu trên; án phí sẽ được xem xét, quyết định trong bản án căn cứ Điều 147 BLTTDS 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 theo kết quả giải quyết yêu cầu của các đương sự. Vậy nên kiến nghị này, Hội đồng xét xử cũng không chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 37, 56, 58, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Các Điều 280, 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh Cao Thanh T và chị Đinh Thị H.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung là Cao Tiến D, sinh ngày 18/8/2011; Cao Thị Lan A, sinh ngày 03/4/2014 và Cao Khánh T3, sinh ngày 25/9/2017 cho chị H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Cao Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung là Cao Thị Lan A, sinh ngày 03/4/2014 và Cao Khánh T3, sinh ngày 25/9/2017 mỗi 1.750.000 đồng/con cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom đến cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con thì cha, mẹ trực tiếp nuôi con, cha, mẹ không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Toà án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về quan hệ tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xét.

4. Về quan hệ nợ chung:

4.1. Buộc anh Cao Thanh T có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng C số tiền tính đến ngày 26/9/2025 cụ thể từng khoản vay sau:

Tại khoản vay ngày 14/6/2017 theo khế ước số 66000000710485825 với nợ gốc là 12.500.000 đồng và tiền lãi là 37.000 đồng;

Tại khoản vay ngày 14/4/2025 theo khế ước số 6600000730860132 với số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi là 120.000 đồng.

4.2. Buộc chị Đinh Thị H có nghĩa vụ trả cho ngân hàng C số tiền tính đến ngày 26/9/2025 tại khoản vay ngày 14/6/2017 theo khế ước số 66000000710485825 với nợ gốc là 12.500.000 đồng và tiền lãi là 37.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Cao Thanh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm với số tiền 75.000 đồng; anh Cao Thanh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản nợ được chia là 2.632.000 đồng. Tổng cộng án phí mà anh T phải chịu là 3.007.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0000361 ngày 18/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị, phải nộp thêm 2.707.000 đồng.

Chị Đinh Thị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm với số tiền 75.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản nợ được chia là 626.000 đồng. Tổng cộng án phí mà chị H phải chịu là 701.000 đồng.

6. Về chi phí tố tụng khác:

Anh Cao Thanh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Đinh Thị H số tiền đã 5.100.000 đồng số tiền mà chị H đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND khu vực 2 – Quảng Trị;
- Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Đương sự;
- UBND xã Minh Hóa, tỉnh Quảng Trị;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đinh Đức Cảnh